

Nhận định Đúng – Sai. Giải thích

1/. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac-Lênin, nhà nước là hiện tượng có tính vĩnh cửu bất biến.

□ **Sai.** Vì nhà nước là một phạm trù lịch sử, xuất hiện khách quan nhưng không vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi điều kiện khách quan cho sự tồn tại nó không còn nữa

2/. Theo chủ nghĩa Mac- Lênin, nguyên nhân hình thành nhà nước là do ba lần phân công lao động trong xã hội công xã nguyên thủy.

□ **Sai.** Nhà nước hình thành trong xã hội là do hai nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất: Về mặt kinh tế là sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

Thứ hai: Về mặt xã hội là sự phân hóa xã hội thành các giai cấp có lợi ích đối kháng, đấu tranh giai cấp

3/. Khi lí giải nguồn gốc ra đời của nhà nước, các học thuyết đều dựa trên phân tích các tiền đề kinh tế, tiền đề xã hội cho sự ra đời của nhà nước.

□ **Sai.** Vì:

+ Học thuyết thần quyền nói về việc thượng đế trao quyền để tạo ra nhà nước.

+ Học thuyết tiến hóa-học thuyết gia trưởng nói về việc tiến hóa về thời gian từ những bộ lạc nhỏ lẻ và tập trung lại dần dần thành nhà nước.

+ Học thuyết kế ước xã hội cho rằng con người không thể sống trong tình trạng tự nhiên vô chính phủ, vì vậy họ phải cần tự giác kí kết với nhau 1 kế ước để cho tổ chức làm trung gian, trọng tài nhằm đảm bảo an ninh, quyền tư hữu và quyền cá nhân khác. Tổ chức đó là nhà nước.

⇒ Vậy các học thuyết trên họ không đề cập đến tiền đề kinh tế, xã hội.

4/. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tôn trọng tối đa quyền làm chủ của nhân dân nên không mang bản chất giai cấp.

□ **Sai.** Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được". Nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, là một cơ quan áp bức của một giai cấp này với một giai cấp khác: đó là sự kiến lập một "trật tự", trật tự này hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm dịu bớt xung đột giai cấp". Vậy nên bất cứ nhà nước nào cũng mang tính giai cấp.

5/. Tùy vào các Nhà nước khác nhau mà bản chất Nhà nước có thể là bản chất giai cấp hay xã hội.

□ **Sai.** Theo chủ nghĩa Mác-Lênin, bất cứ nhà nước nào về mặt bản chất cũng vừa mang tính giai cấp, vừa mang tính xã hội.

+ Tính giai cấp: Nhà Nước là công cụ nằm trong tay giai cấp thống trị để đảm bảo thực hiện sự thống trị của giai cấp thống trị đối với xã hội về kinh tế, chính trị, tư tưởng.

+ Tính xã hội: trong bất kì xã hội nào, bên cạnh việc thực hiện các lợi ích của giai cấp cầm quyền, nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội và phải là người đại diện chính thức cho toàn xã hội.

6/. Chức năng lập pháp của Nhà nước là hoạt động xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật.

□ **Sai.** Chức năng lập pháp là mặt hoạt động cơ bản của nhà nước trong lĩnh vực xây dựng pháp luật nhằm tạo ra những quy định pháp luật để điều chỉnh những mối quan hệ cơ bản, quan trọng của xã hội. Chức năng hành pháp, là phương tiện hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm tổ chức thực hiện của pháp luật, đồng thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật chỉ đạo trực tiếp hoạt động của các chủ thể khác dưới sự quản lí của nhà nước

7/. Trong chính thể công hòa tổng thống, Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra, là nguyên thủ quốc gia còn Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ.

□ Sai. Chính thể cộng hòa mà Tổng thống (Nguyên thủ quốc gia) được trao các quyền hành rất lớn vừa đứng đầu nhà nước vừa đứng đầu chính phủ. Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra không phụ thuộc vào bầu cử cơ quan lập pháp không có thủ tướng.

8/. Tại các quốc gia theo hình thức chính thể cộng hòa dân chủ đại nghị, cơ quan quyền lực của Nhà nước (Quốc hội, Nghị viện) và nguyên thủ quốc gia (Tổng thống, Chủ tịch nước) do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

□ Sai. Vì ở các quốc gia theo hình thức chính thể cộng hòa dân chủ đại nghị, Nghị viện là một thiết chế quyền lực trung tâm, Nguyên thủ quốc gia do Nghị viện bầu ra và có trách nhiệm trước Nghị viện.

9/. Tại các nhà nước theo chế độ quân chủ, quyền lực nhà nước tập trung hoàn toàn trong tay người đứng đầu nhà nước đó.

□ Sai. Trong nhà nước theo chế độ quân chủ hạn chế (quân chủ đại nghị), quyền lực nhà nước tập trung vào trong tay nghị viện/quốc hội.

10/. Các quốc gia theo hình thức chính thể quân chủ thì chế độ chính trị là phản dân chủ.

□ Sai. Các quốc gia theo hình thức chính thể quân chủ hạn chế vẫn có chế độ chính trị dân chủ (Thái Lan, Nhật Bản, Anh).

11/. Tại các quốc gia theo hình thức chính thể cộng hòa, mọi người dân đều có quyền tham gia bầu cử ra cơ quan quyền lực nhà nước.

□ Sai. Người đủ tuổi bầu cử theo quy định của Hiến pháp mới có quyền tham gia bầu cử.

12/. Tại các quốc gia theo hình thức cấu trúc nhà nước liên bang, mặc dù có hai hệ thống cơ quan nhà nước nhưng chỉ có một hệ thống pháp luật áp dụng chung cho toàn liên bang.

□ Sai. Nhà nước liên bang là hợp thành từ hai hay nhiều nhà nước nên nó mang hệ thống pháp luật liên bang và nhà nước thành viên.

13/. Tại Việt Nam, mọi công dân đều có quyền bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

□ Sai. Vì người đủ 18 tuổi trở lên mới có quyền bầu cử và cử tri không là các trường hợp người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật hay người đang phải chấp nhận hình phạt tù hoặc người đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự.

14/. Ở nước ta, người từ đủ 18 tuổi trở lên có thể ứng cử làm Đại biểu Quốc hội.

□ Sai. Người từ đủ 21 tuổi trở lên mới có thể ứng cử làm ĐBQH.

15/. Ở nước ta, tất cả mọi người từ đủ 18 tuổi trở lên có quyền đi bầu cử đại biểu Quốc hội.

□ Sai. Những người không có quyền tham gia bầu cử, người đang bị khởi tố về hình sự, người đang phải chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án hoặc đã chấp hành xong nhưng chưa được xóa án tích hay là những người đang chấp hành quyết định xử lý hành chính khác.

16/. Đoàn Thanh niên công sản Hồ Chí Minh, Đảng Công sản Việt Nam là các cơ quan nhà nước

□ Sai. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị xã hội của thanh niên Việt Nam. Tổ chức này do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện. Đảng cộng sản là lãnh tụ chính trị, là hình thức tổ chức cao nhất, bộ phận tiên tiến nhất của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

17/. Ở nước ta, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân cả nước, nắm trong tay quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

□ Sai. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân cả nước. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động nhà nước.

18/. Ở nước ta, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của người dân cả nước.

□ **Sai.** Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

19/. Quốc hội là cơ quan hành chính cao nhất của nước ta.

□ **Sai.** Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

20/. Ở nước ta, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân cả nước.

□ **Sai.** Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước

21/. Ở nước ta, người đứng đầu Chính phủ là người có quyền lực nhà nước cao nhất.

□ **Sai.** Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

22/. Ở nước ta, Chủ tịch Quốc hội là người có quyền lực nhà nước cao nhất.

□ **Sai.** Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người đứng đầu Ủy ban Thường vụ Quốc hội – cơ quan thường trực của Quốc hội Việt Nam.

23/. Ở nước ta, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.

□ **Đúng.** Điều 94,HP 2013 "Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước”.

24/. Ở nước ta, các thành viên Chính phủ do Quốc hội bầu, miễn nhiệm bãi nhiệm.

□ **Sai.** Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm. miễn nhiệm. cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ: phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

25/. Ở nước ta, Chủ tịch nước phải là đại biểu Quốc hội.

□ **Đúng.** Điều 87. HP 2015 “Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước”

26/. Ở nước ta các thành viên Chính phủ đều phải là đại biểu Quốc hội.

□ **Sai.** Điều 110. HP 1992 “Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.”

27/. Ở nước ta, Chủ tịch nước là người có quyền lực nhà nước cao nhất.

□ **Sai.** Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

28/. Ở nước ta, Thủ tướng Chính phủ do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

□ **Sai.** Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chủ tịch nước. Thủ tướng do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

29/. Ở nước ta, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Chủ tịch nước bổ nhiệm.

□ **Sai.** Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá.

30/. Theo quy định của Hiến pháp 2013, trong cơ cấu tổ chức của Chính phủ thì chỉ duy nhất Thủ tướng chính phủ mới được là đại biểu Quốc hội.

□ **Sai,** trong cơ cấu tổ chức của Chính phủ thì Thủ tướng, các phó Thủ tướng chính là đại biểu Quốc hội. Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội chri đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

31/. Ở nước ta, Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố.

□ **Đúng.** Điều 107, hiến pháp 2013, 1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp ở địa phương mình. Các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất được giao chức năng thực hành quyền công tố.

32/. Ở nước ta, Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố và xét xử các vụ án hình sự.

□ **Sai,** thẩm quyền xét xử thuộc Tòa án

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án

Căn cứ theo quy định tại Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014 có quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án rất cụ thể và rõ ràng, theo quy định của luật này thì cũng phân định ra thẩm quyền của Tòa án các cấp có sự phân cấp rõ rệt. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

Tòa án nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật; xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân.

33/. Ở nước ta, Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử.

□ **Đúng**, “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102, Hiến pháp 2013) Điều 102

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

34/. Ở nước ta, Tòa án nhân dân là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử và thi hành bản án, quyết định do mình ban hành ?

□ **Sai**, “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102, Hiến pháp 2013).

Điều 102

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

35/. Ở nước ta, Hội đồng nhân dân do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

□ **Đúng**. Theo điều 1 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (năm 2003) quy định về chức năng và mục đích Hội đồng nhân dân như sau: "Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên." Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

36/. Ở nước ta, Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

□ **Sai**, HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên

37/. Ở nước ta, Ủy ban nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

□ **Sai**, UBND là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, Ủy ban nhân dân là một cơ quan hành chính nhà nước của hệ thống hành chính Cộng hòa Xã Hội chủ nghĩa Việt Nam. Với tư cách là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, ủy ban nhân dân là cơ quan thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước, chấp hành nghị quyết của hội đồng nhân dân cùng cấp cũng như các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân chỉ có một chức năng duy nhất là quản lý nhà nước, vì quản lý nhà nước là hoạt động chủ yếu, bao trùm lên toàn bộ hoạt động của ủy ban nhân dân.

38/. Ở nước ta, Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng nảy sinh tại địa phương cấp đó.

□ **Sai**, thẩm quyền này thuộc về HĐND

Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng,

an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương".

39/. Nguồn gốc ra đời của pháp luật và nhà nước là giống nhau.

□ **Đúng.** nguồn gốc tư hữu và giai cấp.

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung (General rules of conduct) do nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) để điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Tập quán pháp (Legal practices) phong tục, tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị.

40/. Pháp luật và nhà nước ra đời cùng một thời điểm :

□ **Sai.** Nhà nước hình thành trước. pháp luật là công cụ điều chỉnh xã hội của nhà nước. Để đảm bảo xã hội được ổn định giai cấp cầm quyền đã thiết lập một thiết chế - nhà nước. Nhà nước do giai cấp thống trị nắm giữ. Để bảo đảm trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích kinh tế- chính trị của mình họ đặt ra các quy tắc ứng xử mang tính bắt buộc đối với mọi người trong xã hội - khi đó pháp luật xuất hiện, theo 2 cách thức:

1. Thừa nhận những phong tục, tập quán đã tồn tại phù hợp để tạo ra các quy tắc ứng xử chung bắt buộc .

2. Ban hành các quy tắc ứng xử bắt buộc để điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp.

Tóm lại sau khi nhà nước ra đời để điều chỉnh xã hội nên đã ban hành pháp luật

41/. Pháp luật chỉ ra đời khi xã hội có sự tư hữu, phân hân giai cấp và đấu tranh giai cấp.

□ **Đúng.** Nguồn gốc pháp luật từ tư hữu và phân chia giai cấp

Khi trong xã hội xuất hiện sự tư hữu, sự phân chia giai cấp, người giàu, người nghèo, người bóc lột và bị bóc lột, đồng thời, cũng nảy sinh những mâu thuẫn giai cấp đối kháng đòi hỏi phải có những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế đối với các thành viên trong xã hội và một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt có bộ máy cưỡng chế đảm bảo cho các quy tắc xử sự đó được thực hiện.

Để đảm bảo xã hội được ổn định, giai cấp cầm quyền đã thiết lập một thiết chế - nhà nước. Nhà nước do giai cấp thống trị nắm giữ. Để bảo đảm trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích Kinh tế - chính trị của mình, họ đặt ra các quy tắc ứng xử mang tính bắt buộc đối với mọi người trong xã hội – khi đó pháp luật xuất hiện.

42/. Pháp luật tồn tại song hành với sự tồn tại của nhà nước.

□ **Đúng.** Vì pháp luật là công cụ quản lý xã hội của nhà nước và chỉ có nhà nước mới có thẩm quyền ban hành pháp luật.

Pháp luật tạo ra cơ sở pháp lý, khung pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước. Điều đó thể hiện ở chỗ Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp bao gồm nhiều loại cơ quan. Để cho bộ máy đó hoạt động được có hiệu quả đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, mỗi cơ quan; phải xác lập mối quan hệ đúng đắn giữa chúng; phải có những phương pháp tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực của nhà nước

43/. Chỉ pháp luật mới mang tính quy phạm. ?

□ **Sai.** Quy phạm tôn giáo, quy phạm đạo đức.

Quy phạm PL là những quy tắc xử sự chung, mang tính bắt buộc đối với các cá nhân, tổ chức có liên quan, được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, tính quy phạm được hiểu là quy tắc, nguyên tắc, ví dụ như tính quy phạm của thể thơ cụ thể trong văn chương như thể thơ đường luật...v.v, nói vậy có thể thấy không chỉ có QPPL mới có tính quy phạm, mà ở trong văn chương hay đạo đức con người, xã hội cũng có tính quy phạm riêng của nó (VD: QP đạo đức).

44/. Ngôn ngữ pháp lý rõ ràng, chính xác thể hiện tính cưỡng chế nhà nước của pháp luật ?

□ **Sai.** Tính cưỡng chế của pháp luật thể hiện qua quyền lực nhà nước bằng các tổ chức trấn áp công an, quân đội, nhà tù.

Cưỡng chế là một tính chất cơ bản của pháp luật. Tính chất cưỡng chế làm cho pháp luật khác với đạo đức và phong tục

Sự cưỡng chế của pháp luật không phải đơn thuần nhằm mục đích trừng trị mà trước hết là răn đe, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật, giáo dục người vi phạm. Sự cưỡng chế ở đây được thực hiện trên cơ sở pháp luật, trong khuôn khổ pháp luật, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, Nhà nước XHCN không thừa nhận các hành vi bạo lực trái với pháp luật trong việc xử lý các vi phạm pháp luật.

45/. Chỉ pháp luật mới mang tính cưỡng chế.

□ **Sai.** Pháp luật do Nhà nước ban hành và thừa nhận đồng thời Nhà nước sẽ đảm bảo cho Pháp luật đó được thực hiện trong thực tiễn đời sống Sự đảm bảo đó được thể hiện:

+ Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích giúp đỡ để chủ thể thực hiện pháp luật.

+ Nhà nước đảm bảo cho Pháp luật được thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

46/. Chỉ pháp luật mới mang tính cưỡng chế nhà nước.

□ **Đúng.** Pháp luật do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước

Pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Tuy nhiên mỗi một cơ quan loại cơ quan chỉ được ban hành những loại văn bản nhất định có tên gọi xác định và theo một trình tự, thủ tục nhất định.

VD: Hiến pháp, bộ luật: Quốc hội mới có quyền ban hành Nghị định: Chính phủ mới có quyền ban hành Tính cưỡng chế là tính không thể tách rời khỏi Pháp luật. Mục đích cưỡng chế và cách thức cưỡng chế là tùy thuộc bản chất Nhà nước.

47/. Tập quán pháp là những tập quán thông thường của người dân trong cuộc sống hàng ngày.

□ **Sai.** Là những tập quán thông thường của người dân trong cuộc sống hàng ngày được nhà nước thừa nhận và áp dụng

Tập quán pháp là những tập quán được Nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý, trở thành những quy tắc xử sự chung và được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Khi Nhà nước cần điều chỉnh một quan hệ xã hội, thông thường Nhà nước sẽ ban hành các quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quan hệ xã hội mà Nhà nước cần điều chỉnh lại đang được điều chỉnh bởi các quy phạm tập quán. Vì thế, nếu những tập quán này phù hợp với mục tiêu điều chỉnh các quan hệ xã hội của Nhà nước, nhiều Nhà nước sẽ sử dụng phương pháp thừa nhận. làm cho tập quán đó trở thành quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Như vậy, để được coi là tập quán pháp thì bản thân quy phạm tập quán đó bắt buộc phải được Nhà nước thừa nhận bằng một trong hai cách, hoặc thông qua một quy định mang tính nguyên tắc cho mọi trường hợp, hoặc thông qua một quy định chi tiết cho từng trường hợp cụ thể.

48/. Tập quán pháp không được thừa nhận tại Việt Nam.

□ **Sai.** Bộ luật dân sự 2015: "Điều 5. Áp dụng tập quán 1 Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong

một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự, 2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này".

49/. Tiền lệ pháp không được thừa nhận tại Việt Nam.

□ **Sai.** Khoản 3, Điều 45, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 "An lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố."

50/. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật duy nhất được thừa nhận tại Việt Nam.

□ **Sai.** Pháp luật Việt Nam thừa nhận tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. "Có 3 hình thức pháp luật được thừa nhận ở Việt Nam:

- Tập quán pháp: là những tập quán lưu truyền trong xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, được Nhà nước thừa nhận, làm chúng trở thành những qui tắc xử sự mang tính bắt buộc chung và được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng hình thức cưỡng chế

- Tiền lệ pháp: là các quy định, cách giải quyết các vụ việc của cơ quan hành chính hoặc xét xử được Nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ việc tương tự. - Văn bản quy phạm Pháp luật: Do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. trong đó chứa đựng những quy phạm pháp luật. Nó được coi là loại nguồn cơ bản phổ biến và tiến bộ nhất hiện nay,

51/. Mọi quy tắc xử sự tồn tại trong xã hội có nhà nước là quy phạm pháp luật.

□ **Sai.** Các quan hệ xã hội của chúng ta được điều chỉnh bởi các quy phạm đạo đức và các quy phạm pháp luật, mà các quy phạm đạo đức thì có thể được thể chế hóa và đưa lên thành các quy phạm pháp luật nhưng không phải quy phạm đạo đức nào cũng được đưa lên thành luật cả. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội cho nên các quy tắc ứng xử được coi là các chuẩn mực đạo đức đó không nhất thiết phải được xem là pháp luật mà nó song song tồn tại trong xã hội. Chỉ có quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước mới được coi là quy phạm pháp luật.

52/. Nhà nước ban hành pháp luật để điều chỉnh mọi quy tắc ứng xử của người tin trong cuộc sống hằng ngày.

□ **Sai.** Nhà nước chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội phổ biến. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật là quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật, sự điều chỉnh của pháp luật tác động tới.

- Theo nghĩa rộng, đối tượng điều chỉnh của pháp luật là toàn bộ các quan hệ xã hội, được pháp luật điều chỉnh. Trong đời sống của một xã hội, giữa người và người tồn tại các quan hệ rất đa dạng, trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngoài pháp luật, các quan hệ xã hội còn được điều chỉnh bởi các quy tắc đạo đức, tôn giáo, chính trị: phong tục. tập quán...

- Theo nghĩa hẹp: đối tượng điều chỉnh của pháp luật là các quan hệ xã hội thuộc một lĩnh vực, có cùng tính chất gần gũi nhau. Các quan hệ xã hội này trở thành đối tượng điều chỉnh của một ngành luật. một hay nhiều văn bản luật như Bộ luật dân sự. Luật lao động. Luật hình sự, dân sự...

53/. Một quy phạm pháp luật bắt buộc phải có ba bộ phận là giả định, quy định.

□ **Sai.** Có những quy phạm pháp luật chỉ có giả định và chế tài hoặc giả định và quy định.

Các yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật bao gồm 3 bộ phận là giả định, quy định và chế tài. Vậy Không phải mọi quy phạm pháp luật luôn có đủ 3 bộ phận giả định, quy định và chế tài.. ví dụ "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm." (Điều 33 Hiến pháp năm 2013). Có thể thấy rằng quy phạm pháp luật này chỉ có Bộ phận quy định là "có quyền tự do kinh doanh" (được làm gì).

54/. Văn bản do cơ quan nhà nước ban hành là văn bản pháp luật.

□ **Sai.** Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật này hoặc trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

55/. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

□ **Sai.** Văn bản QPPL (legislative documents) là văn bản do CQNN có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng quản lý nhà nước để điều chỉnh các QHXX. (Theo Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002)

56/. Văn bản chứa đựng quy tắc xử sự chung cho mọi người là văn bản quy phạm pháp luật.

□ **Sai.** Văn bản quy phạm pháp luật (legislative documents) là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng quản lý nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội (Theo Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002)

57/. Mọi cơ quan nhà nước đều có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

□ **Sai.** Chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL 2015. Luật năm 2015 bổ sung 01 điều quy định về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 14), bao gồm: ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; ban hành văn bản không thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

58/. Chỉ có các cơ quan nhà nước mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

□ **Sai.** Chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL 2015. Luật năm 2015 bổ sung 01 điều quy định về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 14), bao gồm: ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; ban hành văn bản không thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

59/. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Hiến pháp và các văn bản dưới luật.

□ **Sai.** Hệ thống văn bản QPPL bao gồm văn bản QPPL có giá trị luật và văn bản QPPL có giá trị dưới luật (văn bản luật và văn bản dưới luật). Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm các văn bản luật và các văn bản dưới luật chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản luật bao gồm: Hiến pháp, Luật (bộ luật). Các văn bản dưới luật bao gồm: Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Kiểm toán Nhà nước; Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, (Hội đồng nhân dân), thông tư của Chánh án tòa án nhân dân tối cao; Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Nghị quyết liên tịch giữa ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội; Thông tư liên tịch giữa Chánh án tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND,

60/. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

❑ **Sai.** Ngoài QH còn có Chính phủ, Viện KS ND TC, Tòa án ND TC... Điều 2, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 quy định những cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, có sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc giữa các cơ quan nhà nước với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội. Ngoài ra, các cá nhân cũng có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đó là: Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán Nhà nước.

61/. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản luật.

❑ **Đúng.** Vì QH là cơ quan duy nhất có quyền ban hành văn bản QPPL có giá trị luật: Hiến pháp, Bộ luật, Luật, Nghị quyết của QH.

62/. Văn bản dưới luật là những văn bản pháp luật do Quốc hội và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền ban hành.

❑ **Sai.** Văn bản dưới luật là Tên gọi chung các văn bản mà nội dung là quy phạm pháp luật do các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, cơ quan quyền lực nhà nước, quản lý nhà nước ở địa phương, ban hành để cụ thể hóa một vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội, được pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội giao, hay để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Hiến pháp, Luật tổ chức. Văn bản dưới luật không được trái với hiến pháp, với luật. Vậy văn bản dưới luật không phải do Quốc hội và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền ban hành

63/. Văn bản dưới luật có giá trị pháp lý thấp hơn văn bản luật.

❑ **Đúng.** Vì các văn bản dưới luật phải tuân thủ quy định của văn bản luật, không được quy định trái với văn bản luật. Văn bản dưới luật bao gồm Pháp lệnh, nghị quyết do Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ban hành; Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Nghị định của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa Án Nhân Dân Tối Cao,... Văn bản luật gồm Hiến pháp, luật, nghị quyết do quốc hội ban hành

64/. Các văn bản dưới luật có giá trị pháp lý tương đương nhau

❑ **Sai.** Vì văn bản dưới luật do cơ quan nhà nước các cấp ban hành để cụ thể hóa các luật, nghị quyết của Quốc hội hay UBTVQH. Ở cơ quan nhà nước cấp thấp hơn thì văn bản dưới luật phải tuân thủ các văn bản dưới luật của cơ quan nhà nước cấp cao hơn. Ví dụ như: Văn bản dưới luật do cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương ban hành sẽ không được trái với văn bản dưới luật của các cấp cao hơn như cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương. Hoặc là Thông tư của Bộ trưởng có giá trị pháp lý thấp hơn Nghị định của Chính phủ.

65/. Việc ban hành Luật Thủ Đô thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

❑ **Sai.** Theo quy định của pháp luật, Quốc hội có thẩm quyền ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật là Hiến pháp, luật và Nghị quyết

66/. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Chủ tịch nước, Nghị định của Chính phủ là những văn bản luật.

❑ **Sai.** Văn bản luật chỉ gồm Hiến pháp, Luật, nghị quyết của QH. Chỉ có QH mới có thẩm quyền ban hành văn bản luật. Quyết định của Chủ tịch nước, Nghị định của chính phủ là các văn bản dưới luật.

67/. Văn bản luật là văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật do các cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước.

❑ **Sai.** Văn bản luật là văn bản chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự, hình thức luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng quản lý nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội

68/. Chính phủ là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật là Nghị định.

□ **Đúng**. Nghị định là văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành. Văn bản quy phạm pháp luật hay còn gọi là Văn bản pháp quy là một hình thức pháp luật thành văn được thể hiện qua các văn bản chưa được các quy phạm pháp luật do cơ quan hoặc cá nhân có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 của Việt Nam thì Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phải hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật có quy tắc xử sự chung có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

69/. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật là Nghị quyết.

□ **Sai**. Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, HĐND cũng có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật là Nghị Quyết.

70/. Quốc hội là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành văn bản luật là Nghị quyết.

□ **Đúng**. QH là cơ quan duy nhất có thẩm quyền ban hành Nghị quyết văn bản luật.

71/. Nghị quyết do các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành là văn bản luật.

□ **Sai**. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp là văn bản dưới luật.

72/. Các quan hệ nảy sinh trong cuộc sống hằng ngày là quan hệ pháp luật.

□ **Sai**. Chỉ có những QHXX được PL điều chỉnh mới trở thành QHPL. Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người do một quy phạm pháp luật điều chỉnh, biểu hiện thành quyền và nghĩa vụ pháp lý của mỗi bên được đảm bảo thực hiện bằng sự cưỡng chế nhà nước.

73/. Mọi quan hệ nảy sinh trong cuộc sống hằng ngày đều chịu sự chi phối của pháp luật.

□ **Sai**. Có những quan hệ xã hội do đạo đức, tôn giáo, trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, văn hóa điều chỉnh. Chỉ có quan hệ pháp luật mới chịu sự chi phối của pháp luật.

74/. Chỉ quan hệ pháp luật mới mang tính ý chí của chủ thể tham gia.

□ **Sai**. Các quan hệ xã hội đều mang tính ý chí của chủ thể tham gia. Quan hệ xã hội là những quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, v.v... tương tác trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau. Nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội. Mọi sự vật và hiện

75/. Nếu không có quy phạm pháp luật điều chỉnh thì không có quan hệ pháp luật.

□ **Đúng**. Vì quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội do quy phạm pháp luật điều chỉnh. Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị và nhu cầu tồn tại của xã hội, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho sự phát triển của xã hội.

76/. Năng lực chủ thể của các cá nhân khi tham gia vào một quan hệ pháp luật là giống nhau.

□ **Sai**. Vì năng lực chủ thể gồm năng lực pháp luật (giống nhau) và năng lực hành vi (theo độ tuổi pháp luật quy định) Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự nghĩa vụ dân sự. và Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ. Nếu pháp luật quy định năng lực pháp luật của mọi cá nhân là như nhau thì lại xác định năng lực hành vi của cá nhân không giống nhau. Những cá nhân khác nhau có nhận thức khác nhau về hành vi và hậu quả của hành vi mà họ thực hiện. Việc nhận thức và làm chủ hành vi của cá nhân phụ thuộc vào ý chí và lí trí của cá nhân đó, phụ thuộc vào khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của chính họ. Căn cứ vào khả năng của cá nhân về nhận thức và điều khiển

được hành vi và hậu quả của hành vi, pháp luật phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự dẫn đến sự khác biệt về năng lực chủ thể của cá nhân. Do đó, năng lực chủ thể của các cá nhân dân khi tham gia vào một quan hệ pháp luật là không giống nhau.

77/. Năng lực pháp luật của các cá nhân khác nhau là không giống nhau.

□ **Đúng.** Vì năng lực PL của người nước ngoài và công dân Việt Nam là khác nhau. Năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài là khả năng do pháp luật quy định của người nước ngoài có quyền và nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch. Pháp luật của đa số các nước quy định năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài về cơ bản như năng lực pháp luật dân sự của công dân nước sở tại. Theo pháp luật Việt Nam, người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp Bộ luật dân sự năm 2005, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có quy định khác.

78/. Năng lực hành vi của các cá nhân khác nhau là không giống nhau tùy thuộc vào độ tuổi của họ.

□ **Đúng.** Tùy thuộc vào độ tuổi, cá nhân sẽ có năng lực hành vi khác nhau. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Nếu pháp luật quy định năng lực pháp luật của mọi cá nhân là như nhau thì lại xác định năng lực hành vi của cá nhân không giống nhau. Những cá nhân khác nhau sẽ nhận thức khác nhau về hành vi và hậu quả của hành vi mà họ thực hiện. Việc nhận thức và làm chủ hành vi của cá nhân phụ thuộc vào ý chí và lý trí của cá nhân đó phụ thuộc vào khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của chính họ. Căn cứ vào khả năng của cá nhân về nhận thức và điều khiển được hành vi và hậu quả của hành vi, pháp luật phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân. Tuy nhiên khó có tiêu chí để xác định khả năng nhận thức và điều khiển hành vi cá nhân, do đó độ tuổi của cá nhân được xem là tiêu chí chung nhất để phân biệt độ năng lực hành vi của cá nhân.

79/. Năng lực hành vi có từ khi cá nhân được sinh ra và chỉ mất đi khi họ đã chết.

□ **Sai.** Năng lực pháp luật có từ khi cá nhân được sinh ra và chỉ mất đi khi họ đã chết. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Tiêu chí chung nhất để phân biệt mức độ năng lực hành vi của một cá nhân là độ tuổi. Người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp bị tuyên bố mất năng lực hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

80/. Năng lực hành vi của cá nhân có từ khi cá nhân đủ 18 tuổi.

□ **Sai.** Cá nhân từ 6-18 tuổi có năng lực hành vi 1 phần. Người có năng lực hành vi một phần không đầy đủ) là những người chỉ có thể xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm trong một giới hạn nhất định do pháp luật dân sự quy định. Cá nhân từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi là những người có năng lực hành vi dân sự một phần. Họ có thể bằng hành vi của mình tạo ra quyền và phải chịu những nghĩa vụ khi tham gia các giao dịch để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

81/. Người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có năng lực pháp luật đầy đủ.

□ **Sai.** Năng lực PL là khả năng cá nhân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Xuất hiện khi cá nhân sinh ra và mất đi khi cá nhân chết. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

82/. Người từ đủ 18 tuổi trở lên là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

□ **Sai.** Người từ đủ 18 tuổi trở lên và không bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế năng lực hành vi dân sự thì mới có năng lực hành vi đầy đủ. Nếu cá nhân bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được các hành vi của mình thì bị coi là mất năng lực hành vi dân sự.

Việc hạn chế năng lực hành vi phải thông qua toà án theo trình tự tố tụng dân sự và được áp dụng với những người nghiện ma túy và các chất kích thích dẫn đến hậu quả tàn phá tài sản của gia đình.

Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi: có các yếu tố về thể chất hoặc các yếu tố về tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự.

83/. Người dưới 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sự hạn chế.

□ **Sai.** <6 tuổi là không có năng lực hành vi dân sự; từ đủ 6 tuổi đến 18 tuổi là có năng lực hành vi dân sự một phần.

Người chưa đủ 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch của những nơi này đều do người đại diện xác lập và thực hiện. Họ chưa bao giờ có năng lực hành vi bởi chưa đủ ý chí cũng như lý trí để hiểu được hành vi và hậu quả của những hành vi đó.

Năng lực hành vi của người thành niên bị hạn chế khác với năng lực hành vi một phần của người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi mặc dù về hình thức có vẻ giống nhau.

Năng lực hành vi của người từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi mặc nhiên được công nhận là năng lực hành vi đầy đủ khi đạt độ tuổi nhất định còn việc hạn chế năng lực hành vi phải thông qua toà án theo trình tự tố tụng dân sự và được áp dụng với những người nghiện ma túy và các chất kích thích dẫn đến hậu quả phá sản tài sản của gia đình.

84/. Người dưới 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sự một phần.

□ **Sai.** Từ đủ 6 tuổi đến 18 tuổi là có năng lực hành vi dân sự một phần. Người có năng lực hành vi một phần (không đầy đủ) là những người chỉ có thể xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm trong một giới hạn nhất định do pháp luật dân sự quy định,

Cá nhân từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi là những người có năng lực hành vi dân sự một phần. Họ có thể bằng hành vi của mình tạo ra quyền và phải chịu những nghĩa khi tham gia các giao dịch để thoả mãn những nhu cầu thiết yếu hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

85/. Người bị khiếm thính, khiếm thị là người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

□ **Sai.** Điều 24, Bộ luật dân sự 2015

“Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá sản tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.”

Người bị khiếm thính, khiếm thị là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi với các đặc điểm: Có các yếu tố về thể chất (sự khuyết thiếu về cơ thể như cá nhân bị câm, mù, điếc hoặc bị tai nạn liệt người,...) hoặc các yếu tố về tinh thần (có sức tâm II) mà không đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự.

86/.Người uống rượu bia say là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

□ **Sai.** Điều 24, Bộ luật dân sự 2015

"Điều 24, Hạn chế năng lực hành vi dân sự Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá sản tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người

bị che năng lực hành vi dân sự. Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự vi phạm vi đại diện."

Trên thực tế những người uống rượu bia say là người có năng lực trách nhiệm hình sự, việc mất năng lực, hạn chế năng lực do sử dụng rượu, bia hoặc chất kích thích là do họ tự đặt mình vào trong trường hợp đầy và tác động của chúng chỉ là tức thời. Khác với nghiện, người phạm tội hoàn toàn ý thức được điều này. Mặt khác, trên thực tế việc say rượu, bia hoặc chất kích thích là thói xấu trong xã hội, việc người phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm khi rơi vào trạng thái họ có thể lường trước được còn là biểu thị sự nghiêm khắc của pháp luật đối với hành vi này.

87/. Người từ đủ 18 tuổi trở lên bị bệnh tâm thần là người không có năng lực hành vi dân sự.

□ **Sai.** Người dưới 6 tuổi là người không có năng lực hành vi dân sự. Người chưa đủ 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự Mọi giao dịch của những người này đều do người đại diện xác lập và thực hiện. Họ chưa bao giờ có năng lực hành vi bởi chưa đủ ý chí cũng như lí trí để hiểu được hành vi và hậu quả của những hành vi đó. Nếu cả nhân bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được các hành vi của mình thì bị coi là mất năng lực hành vi dân sự. Khái niệm "mất" thông thường được hiểu là đang tồn tại đang có một hiện tượng, một sự vật nhưng sau đó không còn hiện tượng, sự vật đó nữa. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân cũng là thuộc tính nhân thân của cá nhân và đầy đủ khi cá nhân đến tuổi thành niên.

88/. Tư cách pháp nhân là tư cách con người theo quy định pháp luật của mọi tổ chức được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam.

□ **Sai.** Chỉ có tổ chức đủ 4 điều kiện theo quy định tại Điều 74, Bộ luật dân sự 2015 mới có tư cách pháp nhân "Điều 74, Pháp nhân 1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;
c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập."

Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan: Tổ chức phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này.

Theo điều 83 Bộ luật dân sự 2015, pháp nhân phải là một tổ chức có cơ cấu quản lý chặt chẽ. Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình: bắt buộc phải có tài sản độc lập, có tài sản độc lập mới có thể tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình đối với các giao dịch, quyền và nghĩa vụ mà nó xác lập Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập: Vì pháp nhân là một tổ chức độc lập, được quyền giao dịch, xác lập quyền và nghĩa vụ nên bắt buộc nó có thể tự nhân danh chính mình.

89/. Tổ chức được thành lập hợp pháp là tổ chức có tư cách pháp nhân.

□ **Sai.** Chỉ có tổ chức đủ 4 điều kiện theo quy định tại Điều 74, Bộ luật dân sự 2015 mới có tư cách pháp nhân "Điều 74 Pháp nhân

1. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này
c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình:

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập."

Ngoài việc tổ chức được thành lập hợp pháp, ta cần thêm 3 điều kiện nữa vì:

Cơ cấu tổ chức chặt chẽ giúp cho pháp nhân trở thành một thể thống nhất, vận hành, hoạt động một cách có hiệu quả.

Pháp nhân là tổ chức độc lập để xác lập quyền và nghĩa vụ trong hoạt động của nó. nên bắt buộc phải có tài sản độc lập. Có tài sản độc lập mới có thể tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình đối với các giao dịch, quyền và nghĩa vụ mà nó xác lập. Với việc sở hữu một khối tài sản riêng, pháp nhân có đủ khả năng để hưởng, tự mình thực hiện các quyền và chịu nghĩa vụ khi tham gia các quan hệ dân sự.

90/. Chỉ tổ chức có tư cách pháp nhân mới được tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

□ **Sai.** Các tổ chức khác cũng được tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập(DNTN, Hộ gia đình, tổ hợp tác.)

Từ quy định về các điều kiện để một tổ chức được pháp luật thừa nhận là pháp nhân, theo phương pháp loại trừ có thể khẳng định, các tổ chức khác đang tồn tại thực tế trong xã hội không đáp ứng đủ các điều kiện trên không có tư cách pháp nhân.

Các thực thể pháp lý này dù không có tư cách pháp nhân nhưng vẫn là loại hình tổ chức độc lập với thành viên hay chủ sở hữu, và đang tham gia các quan hệ pháp luật như quan hệ lao động, quan hệ sản xuất kinh doanh, quan hệ nộp thuế đối với Nhà nước

BLDS năm 2015 không hạn chế sự tham gia các quan hệ pháp luật dân sự của các thực thể pháp lý này thậm chí còn ghi nhận và đảm bảo cho các thực thể pháp lý này tham gia các quan hệ pháp luật phù hợp với địa vị pháp lý của chúng. 90. Chỉ tổ chức có tư cách pháp nhân mới được tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

91/. Khi tham gia quan hệ pháp luật, Nhà nước bình đẳng với các chủ thể khác về quyền và nghĩa vụ.

□ **Sai.** Trong quan hệ pháp luật hình sự, hành chính, nhà nước là một bên sử dụng quyền lực nhà nước để quản lý xã hội bằng phương pháp quyền uy phục tùng. Chỉ quan hệ pháp luật dân sự thể hiện sự tự do, bình đẳng, thỏa thuận.

92/. Trong tất cả các quan hệ pháp luật mà Nhà nước tham gia, Nhà nước có địa vị pháp lý bình đẳng với các chủ thể khác.

□ **Sai.** Trong quan hệ pháp luật hình sự, hành chính, nhà nước là một bên sử dụng quyền lực nhà nước để quản lý xã hội bằng phương pháp quyền uy phục tùng. Chỉ quan hệ pháp luật dân sự thể hiện sự tự do, bình đẳng, thỏa thuận, 25

93/. Trong quan hệ pháp luật dân sự, Nhà nước và các chủ thể khác bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ pháp lý.

□ **Đúng.** Theo điều 97, Bộ luật dân sự 2015 Điều 97. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở Trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định tại Điều 99 và Điều 100 của Bộ luật này.

94/. Ở nước ta, sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân là sự kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức lễ cưới tại gia đình.

□ **Sai.** Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân là sự kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Phải đủ điều kiện kết hôn hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn.

95/. Ở nước ta, sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ hôn nhân là sự kiện Tòa án ra bản án, quyết định chấp nhận cho hai bên ly hôn.

□ **Sai.** Bản án, quyết định phải có hiệu lực pháp luật (bản án sơ thẩm thì phải chờ 15 ngày để kháng cáo, kháng nghị). Điều 57. Thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn 1. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực

pháp luật. 2. Tòa án đã giải quyết ly hôn phải gửi bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên ly hôn; cả nhân, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ luật tổ tụng dân sự và các luật khác có liên quan.

96/. Anh A đốt nền, lửa bắt vào rèm cửa gây cháy nhà anh A và một số nhà hàng xóm là sự biến pháp lý.

□ **Sai.** Sự biến pháp lý là sự kiện có tính chất tự nhiên xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người, trong những trường hợp nhất định làm xuất hiện, thay đổi hoặc làm chấm dứt quan hệ pháp luật. Ví dụ: động đất, mưa bão, lũ lụt, lốc xoáy... làm chết người, phá huỷ tài sản của công dân

97/. Hỏa hoạn, lũ lụt là sự biến pháp lý.

□ **Sai.** Sự biến pháp lý là hiện tượng xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người, trong những trường hợp nhất định làm xuất hiện, thay đổi hoặc làm chấm dứt quan hệ pháp luật, ví dụ như Bão, lũ lụt, hạn hán, nứt đất, động đất, trượt đất, sụt lở đất, núi lửa phun, mưa axit, mưa đá, biến động khí hậu và thiên tai khác; Hỏa hoạn, cháy rừng, sự cố kỹ thuật gây nguy hại về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình thuộc mọi lĩnh vực.... Nhưng nếu hỏa hoạn hay lũ lụt do con người gây ra thì không được gọi là sự biến pháp lý.

98/. Mưa, gió, sấm, chớp là sự biến pháp lý

□ **Đúng.** Sự biến pháp lý là hiện tượng xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người, trong những trường hợp nhất định làm xuất hiện, thay đổi hoặc làm chấm dứt quan hệ pháp luật. Mây mưa, sấm, chớp do tự nhiên tạo thành, con người không thể tạo ra được.

99/. Cháy rừng là sự biến pháp lý

□ **Sai.** Sự biến pháp lý là hiện tượng xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người, trong những trường hợp nhất định làm xuất hiện, thay đổi hoặc làm chấm dứt quan hệ pháp luật. Còn trong trường hợp cháy rừng có thể do con người gây ra.

100/. Hành vi trái pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Sai.** Hành vi trái pháp luật là việc thực hiện không đúng theo quy định của pháp luật, được thể hiện dưới một trong ba hành vi sau (1) thực hiện hành vi mà pháp luật cấm (2) không thực hiện hành vi mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện (3) thực hiện hành vi vượt quá phạm vi pháp luật cho phép thực hiện.

Còn hành vi vi phạm pháp luật phải đủ các điều kiện. Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

Hành vi vi phạm pháp luật gồm: Hành vi trái pháp luật, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội, thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm. Nên hành vi trái pháp luật chỉ là 1 phần của hành vi vi phạm pháp luật

101/. Hành vi vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật.

□ **Đúng.** Vì hành vi trái pháp luật chỉ là một trong những điều kiện cần để cấu thành hành vi vi phạm pháp luật. Còn vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

Hành vi vi phạm pháp luật gồm: Hành vi trái pháp luật, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội, thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm. Nên hành vi trái pháp luật chỉ là 1 phần của hành vi vi phạm pháp luật

102/. Thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra phải là thiệt hại về vật chất.

□ **Sai.** Thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra phải là thiệt hại về vật chất và tinh thần. Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế gồm tổn thất về tài sản, thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút. VD: Thiệt hại về tài sản, biểu hiện cụ thể là mất tài sản, giảm sút tài sản, những chi phí để ngăn chặn, hạn chế, sửa chữa thay thế, những lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác công dụng của tài sản.

Thiệt hại về mặt tinh thần là thiệt hại do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đó. VD: Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe làm phát sinh thiệt hại về vật chất bao gồm chi phí cứu chữa, bồi thường, chăm sóc, phục hồi chức năng bị mất, thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút do thiệt hại về tính mạng, sức khỏe.

103/. Hành vi trái với đạo đức, chuẩn mực thông thường trong xã hội là hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Sai.** Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ.

Cần nhấn mạnh rằng việc xác định hành vi cụ thể là hành vi pháp luật hay hành vi đạo đức chỉ có ý nghĩa tương đối. Xét theo hệ thống pháp luật hay nền đạo đức nhất định, hành vi cụ thể có thể chỉ là hành vi pháp luật hoặc chỉ là hành vi đạo đức; có thể vừa là hành vi pháp luật vừa là hành vi đạo đức và cũng có thể không phải hành vi pháp luật cũng không phải hành vi đạo đức. Ví dụ: quan niệm trọng nam khinh nữ dẫn đến tình trạng một số người cổ đẽ đến con thứ ba, thứ tư, tức là vi phạm chính sách và pháp luật về dân số của nhà nước.

104/. Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý mà thực hiện hành vi trái pháp luật thì vi phạm pháp luật.

□ **Sai,** Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được nhà nước xác lập và bảo vệ. VD: hành vi bằng hành động là đi xe máy vượt đèn đỏ khi tham gia giao thông; hành vi không hành động như trên tránh nghĩa vụ nộp thuế.

105/. Cấu thành của vi phạm pháp luật bao gồm mặt chủ thể, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể của vi phạm pháp luật.

□ **Sai.** Cấu thành vi phạm pháp luật gồm:

- Khách thể của tội phạm: là quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.
- Chủ thể của tội phạm: là cá nhân hay pháp nhân thương mại có đủ năng lực trách nhiệm hình sự
- yếu tố khách quan của tội phạm: biểu hiện bên ngoài gồm hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả bao gồm thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện phạm tội.
- Yếu tố chủ quan của tội phạm: thái độ tâm lý của người phạm tội lỗi, động cơ, mục đích của tội phạm.

106/. Không biết trước hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thì không được coi là có lỗi.

□ **Sai.** Căn cứ theo khoản 2 điều 10 Bộ Luật Hình Sự quy định về Vô ý phạm tội, người phạm tội không nhận thức được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho xã hội nhưng họ buộc phải thấy trước được hậu quả đó: "... Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó."

Đây là trường hợp phạm tội với lỗi vô ý do câu thả. Ví dụ: Trường hợp y tá phát nhầm thuốc cho bệnh nhân. Lúc này người y tá không thể thấy trước hậu quả việc phát nhầm nhưng với chức trách của một y tá, cô ấy phải có năng lực chuyên môn và buộc phải thấy trước hậu quả nghiêm trọng có thể phát sinh đối với người bệnh, nếu hậu quả xảy ra người y tá sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự.

107/. A đánh B gây thương tích thì khách thể bị xâm hại là B.

□ **Sai.** Khách thể là những lợi ích vật chất hoặc lợi ích về tinh thần, hoặc lợi ích cả về Vật chất và tinh thần mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó. Hành vi A gây thiệt hại đến sức khỏe của B, vì vậy khách thể là sức khỏe của B.

108/. A có hành vi trộm cắp máy laptop của B thì khách thể bị xâm hại là cái máy laptop.

□ **Sai.** Khách thể là những lợi ích vật chất hoặc lợi ích về tinh thần, hoặc lợi ích cả về vật chất và tinh thần mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó, vì vậy khách thể bị xâm hại là tài sản (laptop là đối tượng bị xâm hại).

109/. C (tâm thần) dùng gậy đánh nhiều nhất vào người D là hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Sai.** Nếu C có hành vi đánh D thì C cũng sẽ không bị bắt giữ hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự căn cứ theo Điều 21 Bộ luật Hình sự 2015 quy định về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự như sau:

"Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự."

110/. N (13 tuổi) có hành vi trộm cắp tài sản (trị giá 250 triệu đồng) của gia đình ông P là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

□ **Sai.** Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau: (Điều 143, 150, 151, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 285, 286, 287, 289, 290, 299, 303, 304). Ở trường hợp này, N không thỏa điều kiện về tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

111/. M (15 tuổi) có hành vi trộm cắp tài sản (trị giá 50 triệu đồng) của gia đình ông Q là hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Đúng.** Vì hành vi của M đã cấu thành tội phạm hình sự thỏa điều kiện về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và giá trị tài sản trộm cắp. Căn cứ theo điều 12 Bộ Luật Hình sự quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự "2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này.".. tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 173 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Khung hình phạt của tội trộm cắp là phạt tù từ 02 đến 07 năm khi phạm tội trộm cắp chiếm đoạt tài sản giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng.

112/. M (15 tuổi) có hành vi trộm cắp tài sản (trị giá 50 triệu đồng) của gia đình ông Q là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

□ **Đúng.** Thỏa điều kiện về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và giá trị tài sản bị trộm cắp. Căn cứ theo điều 12 Bộ Luật Hình sự quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự "2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật này." tội trộm cắp tài sản được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Khung hình phạt của tội trộm cắp là Phạt tù từ 02 đến 07 năm khi phạm tội trộm cắp chiếm đoạt tài sản giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng:

113/. Hành vi trộm cắp tài sản là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

☐ **Sai.** Hành vi trộm cắp là hành vi vi phạm pháp luật. Việc có truy cứu trách nhiệm hình sự hay không thì:

1. Về hành vi vi phạm, theo Điều 173, Bộ luật hình sự năm 2015 quy định như sau:

Điều 173, Bộ Luật hình sự 2015

- Muốn cấu thành hành vi vi phạm pháp luật thì người thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc 1 trong các trường hợp sau đây:

- o Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm.
- o Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ Luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.
- o Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
- o Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.
- o Tài sản là duy vật, cổ vật.

Ngoài ra, còn một số trường hợp khác sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự với khung hình phạt cao hơn, như:

- o Có tổ chức.
- o Có tính chất chuyên nghiệp.
- o Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 trở lên.
- o Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm.
- o Hành hung để tẩu thoát.
- o Tài sản là bảo vật quốc gia.
- o Tái phạm nguy hiểm.
- o Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.
- o lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

2. Và về độ tuổi, căn cứ theo Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015, độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tội trộm cắp tài sản là:

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên;

- Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, mọi hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản đều có thể áp dụng với người từ đủ 16 tuổi trở lên. Riêng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, chỉ phải chịu hình phạt tù đối với tội trộm cắp tài sản trên 200 triệu; lợi dụng thiên tai, dịch bệnh hoặc lợi dụng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp để trộm cắp tài sản. Và để chịu trách nhiệm hình sự thì người vi phạm phải thuộc các trường hợp đã nêu trên.

114/. Hậu quả là yếu tố bắt buộc phải có đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

☐ **Sai.** Đối với tội phạm có cấu thành tội phạm hình thức thì không cần hậu quả. Cụ thể cấu thành tội phạm mà có các dấu hiệu phạm tội bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Tội phạm có cấu thành hình thức là loại tội phạm có giai đoạn phạm tội chưa đạt.

Cấu thành tội phạm hình thức: là cấu thành tội phạm mà có các dấu hiệu phạm tội bắt buộc thuộc mặt khách quan của tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội. Và tội phạm có cấu thành hình thức là loại tội phạm có giai đoạn phạm tội chưa đạt. Do đó, đối với tội phạm có cấu thành tội phạm có hình thức thì dù chưa gây nên hậu quả vẫn sẽ bị quy về các hành vi vi phạm pháp luật.

115/. A (15 tuổi) đánh B gây tổn hại 5% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật.

☐ **Đúng.** Vì A đánh B ở đây chỉ là hành vi vi phạm hành chính. Trong đó, Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Và

vì A nằm ở trong độ tuổi từ 14 đến 16 tuổi, theo Bộ Luật Hình Sự (Điều 12), người đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự với tội rất nghiêm trọng với lỗi cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, A chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu có hành vi cố ý phạm tội ở mức rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng ở đây A chỉ gây tổn hại 5%. Do đó hành vi của A chỉ là hành vi vi phạm pháp luật.

116/. A (13 tuổi) đánh B gây tổn hại 50% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Sai.** Vì theo Bộ luật hình sự, Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự 1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các trường hợp sau đây: tội cưỡng dâm, tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi, tội cưỡng đoạt tài sản, tội cướp giật tài sản, tội trộm cắp tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản,.... Trong khi đó, dù A có gây tổn hại lên đến 50% nhưng vì độ tuổi của A là 13 tuổi, là độ tuổi chưa đáp ứng điều kiện để có năng lực trách nhiệm pháp lý nên hành vi của A không phải là hành vi vi phạm pháp luật.

117/. A (18 tuổi) đánh B gây tổn hại 5% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Đúng.** Vì theo Điều 134, Bộ luật hình sự 2015, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (chịu trách nhiệm hình sự):

- Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;
- Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm;
- Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;
- Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình;
- Có tổ chức;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê;
- Có tính chất côn đồ;
- Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Do A đã đủ tuổi có năng lực trách nhiệm pháp lý (trên 16 tuổi) và cố ý gây thương tích 5%, nhưng lại không thuộc một trong những hành vi nêu trên, nên hành vi của A sẽ chỉ là hành vi vi phạm pháp luật.

118/. A (18 tuổi) đánh B gây tổn hại 5% sức khỏe của B là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

□ **Sai.** Vì theo Điều 134, Bộ luật hình sự 2015, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (chịu trách nhiệm hình sự):

- Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;
- Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm;
- Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;
- Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình;
- Có tổ chức;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê;
- Có tính chất côn đồ;
- Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Do A đã đủ tuổi có năng lực trách nhiệm pháp lý (trên 16 tuổi) và cố ý gây thương tích 5%, nhưng lại không thuộc một trong những hành vi nêu trên, nên hành vi của A sẽ chỉ là hành vi vi phạm pháp luật chứ không phải là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

119/. Hành vi cố ý đánh người gây thương tích là hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

□ **Sai.** Vì theo Điều 134, Bộ luật hình sự 2015, Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (chịu trách nhiệm hình sự):

- Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;
- Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm;
- Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;
- Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình;
- Có tổ chức;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê;
- Có tính chất côn đồ;
- Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Ở đây chúng ta chưa xác định được độ tuổi chính xác của người thực hiện hành vi cố ý đánh người gây thương tích, cũng như là mức độ thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác,... nên chúng ta chưa thể khẳng định được là Hành vi cố ý đánh người gây thương tích là hành vi vi phạm pháp luật hình sự được.

120/. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ phải chịu một loại trách nhiệm pháp lý.

□ **Sai.** Trong một số trường hợp nhất định, mỗi hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu hơn một loại trách nhiệm pháp lý.

Ví dụ: Ông K và Q là hàng xóm của nhau. Do nhà ông K có chuyện không lành nên ông cùng gia đình phải quay về quê ở Bắc giải quyết công chuyện trong vòng 1 tháng. Ông K nhờ ông Q trông quản hộ nhà mình, bù lại ông K gửi chi phí coi như là biết ơn cho ông Q là 50.000.000đ. Nhưng vừa được 1 tuần thì ông Q nổi hứng mở 1 quán nước di động trước cửa nhà mình và tự ý lấy các dụng cụ của nhà ông K đem ra để phục vụ mục đích kinh doanh của mình, lấy và sử dụng được 1 tuần thì các dụng cụ bị hư hỏng, nhưng ông Q quyết định giấu kín và không mua đền lại cho nhà ông K. Đến khi gia đình ông K quay trở về, thấy trong nhà mình có nhiều đồ đạc bị mất mát thì liền hỏi ông Q nhưng ông Q đáp là do từng có trộm lẻn vào nhà lúc nửa đêm ông không phát giác kịp. Khi đó ta thấy được rằng ông Q vi phạm cả về hình sự lẫn dân sự trong việc tự ý lấy tài sản của cá nhân khác và phục vụ mục đích riêng cho bản thân mình.

121/. Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất.

□ **Đúng** vì: Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả pháp lý bất lợi về hành vi phạm tội của mình. Trách nhiệm hình sự gồm có: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo, không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Ngoài các hình phạt trên còn có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế, tước một số quyền công dân, tước danh hiệu quân nhân, tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại phạm tội.

122/. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu đồng thời nhiều loại trách nhiệm pháp lý khác nhau.

□ **Đúng.** Vì vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Trong một số trường hợp nhất định, mỗi hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu hơn một loại trách nhiệm pháp lý.

Ví dụ: Ông K và Q là hàng xóm của nhau. Do nhà ông K có chuyện không lành nên ông cùng gia đình phải quay về quê ở Bắc giải quyết công chuyện trong vòng 1 tháng. Ông K nhờ ông Q trông quản hộ nhà mình, bù lại ông K gửi chi phí coi như là biết ơn cho ông Q là 50.000.000đ. Nhưng vừa được 1 tuần thì ông Q nổi hứng mở 1 quán nước di động trước cửa nhà mình và tự ý lấy các dụng cụ của nhà ông K đem ra để phục vụ mục đích kinh doanh của mình, lấy và sử dụng được 1 tuần thì các dụng cụ bị hư hỏng, nhưng ông Q quyết định giấu kín và không mua đền lại cho nhà ông K. Đến khi gia đình ông K quay trở về, thấy trong nhà mình có nhiều đồ đạc bị mất mát thì liền hỏi ông Q nhưng ông Q đáp là do từng có trộm lẻn vào nhà lúc nửa đêm ông không phát giác kịp. Khi đó ta thấy được rằng ông Q vi phạm cả về hình sự lẫn dân sự trong việc tự ý lấy tài sản của cá nhân khác và phục vụ mục đích riêng cho bản thân mình.

123/. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu đồng thời trách nhiệm pháp lý hình sự và hành chính.

□ **Sai.** Theo nhận định về vi phạm hành chính: Theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Việt Nam thì vi phạm hành chính là hành vi có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm hành chính

trái với các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hoặc trái với các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính. Còn trong khi đó nếu người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lý hình sự thì sẽ bị cấu thành tội phạm. Khi đó thì người vi phạm sẽ không thể bị chịu trách nhiệm pháp lý hành chính nữa. Hoặc chỉ có thể cấu thành hành vi vi phạm hành chính/ cấu thành tội phạm hình sự.

124/. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu đồng thời trách nhiệm pháp lý hình sự và dân sự.

□ **Đúng** vì: Theo điều 30 Bộ Luật Tố Tụng Hình sự 2015 quy định: Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại, bồi hoàn mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Ví dụ: Ông K và Q là hàng xóm của nhau. Do nhà ông K có chuyện không lành nên ông cùng gia đình phải quay về quê ở Bắc giải quyết công chuyện trong vòng 1 tháng. Ông K nhờ ông Q trông quản hộ nhà mình, bù lại ông K gửi chi phí coi như là biết ơn cho ông Q là 50.000.000đ. Nhưng vừa được 1 tuần thì ông Q nổi hứng mở 1 quán nước di động trước cửa nhà mình và tự ý lấy các dụng cụ của nhà ông K đem ra để phục vụ mục đích kinh doanh của mình, lấy và sử dụng được 1 tuần thì các dụng cụ bị hư hỏng, nhưng ông Q quyết định giấu kín và không mua đền lại cho nhà ông K. Đến khi gia đình ông K quay trở về, thấy trong nhà mình có nhiều đồ đạc bị mất mát thì liền hỏi ông Q nhưng ông Q đáp là do từng có trộm lẻn vào nhà lúc nửa đêm ông không phát giác kịp. Khi đó ta thấy được rằng ông Q vi phạm cả về hình sự lẫn dân sự trong việc tự ý lấy tài sản của cá nhân khác và phục vụ mục đích riêng cho bản thân mình.

125/. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

□ **Sai**. Vì: Trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật là hậu quả pháp lý bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật thể hiện qua việc họ phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế nhà nước đã được quy định trong phần chế tài của các quy phạm pháp luật vì sự vi phạm pháp luật của họ.

Đặc điểm:

- Chủ thể phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý là chủ thể vi phạm pháp luật.
- Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với các biện pháp cưỡng chế được quy định trong phần chế tài của các quy phạm pháp luật.
- Trách nhiệm pháp lý luôn là hậu quả pháp lý bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật thể hiện qua việc họ phải gánh chịu những thiệt hại về tài sản, về nhân thân, về tự do hoặc những thiệt hại khác do pháp luật quy định.

Về đối tượng chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý:

- Đối với tổ chức, năng lực trách nhiệm pháp lý xuất hiện từ khi có quyết định thành lập tổ chức và chấm dứt khi tổ chức đó giải thể.
- Đối với cá nhân, năng lực trách nhiệm pháp lý được pháp luật nhà nước ta quy định như sau: người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, chịu trách nhiệm hành chính về mọi vi phạm hành chính; người từ đủ 14 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý, phải chịu trách nhiệm hành chính do cố ý thực hiện vi phạm hành chính.

Vậy nên nếu chủ thể không có năng lực trách nhiệm pháp lý thì không thể chịu trách nhiệm pháp lý được.

126/. Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

□ **Sai.** Vì theo Điều 102

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

127/. Hiến pháp là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý tối cao trên lãnh thổ mỗi quốc gia.

□ **Đúng.** Theo định nghĩa, Hiến pháp là một hệ thống cao nhất của pháp luật quy định những nguyên tắc chính trị căn bản và thiết lập thủ tục, quyền hạn, trách nhiệm của một chính quyền. Nhiều hiến pháp cũng bảo đảm các quyền nhất định của nhân dân. Các thực thể phi chính trị, dù hợp thể hay không, cũng có hiến pháp. Các thực thể này gồm các đoàn thể và các hội tình nguyện. Hiến pháp là đạo luật cơ bản nhất của một nhà nước, nó thể hiện ý chí và nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân tồn tại ở trong hoặc ngoài nhà nước đó, nhưng vẫn là nhân dân thuộc nhà nước đó.

128/. Người làm việc trong cơ quan nhà nước là cán bộ, công chức nhà nước.

□ **Sai.** Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở cấp tỉnh, ở cấp huyện, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức CT-XH ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc QĐND mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc CAND mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Ngoài ra còn có cả người lao động làm việc trong cơ quan nhà nước như là lao công, bảo vệ,...

129/. Nếu xác định một hành vi vi phạm pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật hành chính thì không được áp dụng hình phạt đối với người vi phạm.

□ **Đúng.** Theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Việt Nam thì vi phạm hành chính là hành vi có lỗi của chủ thể có năng lực trách nhiệm hành chính trái với các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hoặc trái với các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính. Vậy nên nếu áp dụng hình phạt đối với người vi phạm thì sẽ trở thành hành vi vi phạm hình sự, vì hình phạt chỉ áp dụng với người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hình sự.

130/. Chỉ chủ sở hữu tài sản mới có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

□ **Sai.** Theo NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

Về Quyền chiếm hữu

Bộ luật quy định quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản bao gồm: Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định; Người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này (Điều 187).

Đối với quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự được quy định như sau: Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch; Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý; Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này (Điều 188).

Về Quyền sử dụng

Đối với quyền sử dụng của chủ sở hữu, chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; Đồng thời, người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Về Quyền định đoạt

Pháp luật quy định cho cá nhân là chủ sở hữu hoặc không phải là chủ sở hữu có quyền định đoạt về tài sản, tuy nhiên để có quyền định đoạt thì phải đáp ứng những điều kiện nhất định về năng lực hành vi và các trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Theo đó: “1. việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định của pháp luật. 2. Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó (Điều 193).

Đối với quyền định đoạt đối với chủ sở hữu được quy định tại Điều 194: “Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản”.

Đối với, quyền định đoạt đối với người không phải chủ sở hữu được quy định tại Điều 195: “Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật”. Bên cạnh đó, Bộ luật cũng quy định những hạn chế cơ bản của quyền định đoạt, điều đó được thể hiện cụ thể tại Điều 196: “1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định; 2. Khi tài sản đem bán là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của Luật di sản văn hoá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua; Trường hợp cá nhân, pháp nhân có quyền ưu tiên mua đối với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó”.

Do đó, ngoài chủ sở hữu tài sản thì còn có những người được chủ sở hữu giao quyền/ uỷ quyền/ chuyển nhượng quyền cũng được quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

131/. Chỉ có cha, mẹ đẻ, con đẻ của người để lại di sản mới được hưởng thừa kế của người đó theo quy định của pháp luật.

□ **Sai.** Theo Điều 651 bộ luật dân sự 2005 quy định có 3 hàng thừa kế, bao gồm:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Nên ngoài cha, mẹ đẻ, con đẻ của người để lại di sản thì còn có thể có con nuôi, cha mẹ nuôi (cũng thuộc hàng thừa kế thứ I) có thể được hưởng thừa kế của người đó theo quy định của pháp luật.

132/. Con được hưởng thừa kế của cha mẹ phải là con của người vợ, người chồng hợp pháp.

□ Sai. Vì theo Điều 651 bộ luật dân sự 2005, Hàng thừa kế thứ nhất thì: Quan hệ thừa kế giữa cha mẹ đẻ với con đẻ và cha mẹ nuôi và con nuôi:

Cha đẻ, mẹ đẻ của một người là người đã sinh ra người đó. Do vậy, cha mẹ của người con trong giá thú hoặc ngoài giá thú đều là người thừa kế ở hàng thứ nhất của con mình và ngược lại.

Đối với quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi sẽ là hàng thừa kế thứ nhất của nhau nếu việc nhận nuôi được đăng ký theo quy định của pháp luật.

Nên ngoài con đẻ ở hàng thừa kế thứ I, còn con trong giá thú và ngoài giá thú có thể được hưởng thừa kế của cha mẹ.

133/. Cha, mẹ không được thừa hưởng kế thừa của con nếu đã cho con làm con nuôi của người khác.

□ Sai. Vì:

+ Xét theo di chúc, nếu theo ý chí của con mà cha, mẹ đẻ có nằm trong danh sách được hưởng thừa kế thì cha, mẹ đẻ dù đã cho con làm con nuôi của người khác vẫn sẽ được hưởng theo ý chí của con.

+ Xét theo pháp luật, theo Điều 651 bộ luật dân sự 2005, Hàng thừa kế thứ nhất thì: *Quan hệ thừa kế giữa cha mẹ đẻ với con đẻ và cha mẹ nuôi và con nuôi:*

Cha đẻ, mẹ đẻ của một người là người đã sinh ra người đó. Do vậy, cha mẹ của người con trong giá thú hoặc ngoài giá thú đều là người thừa kế ở hàng thứ nhất của con mình và ngược lại.

Do đó, cha, mẹ đẻ dù đã cho con làm con nuôi của người khác thì vẫn được hưởng thừa kế của con.

134/. Đứa trẻ đã được người khác nhận làm con nuôi theo đúng quy định của pháp luật thì không được hưởng thừa kế từ di sản do cha mẹ đẻ của mình để lại.

□ Sai. Vì tại điều 653 Bộ luật Dân sự 2015, pháp luật không hạn chế quyền thừa kế của người đã được nhận làm con nuôi của người khác đối với cha mẹ đẻ của mình. Khi đó, người được nhận làm con nuôi của người khác vừa có quyền nhận thừa kế từ cha mẹ nuôi, vừa có quyền nhận thừa kế từ cha mẹ đẻ.

Theo Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 quy định những người thừa kế tại hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết được ưu tiên hưởng thừa kế.

135/. Người thừa kế chỉ có thể là cá nhân.

□ Sai. Theo quy định của khoản 1 điều 651 Bộ luật dân sự 2015 quy định những người là người được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật bao gồm những chủ thể được xếp theo thứ tự sau đây:

– Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

– Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

– Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Như vậy ta có thể đi đến kết luận rằng, chỉ có cá nhân mới có thể trở thành người thừa kế theo pháp luật. Pháp nhân, tổ chức chỉ có thể là người thừa kế di sản theo di chúc. Do đó người thừa kế chỉ có thể là cá nhân là sai.

136/. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế là 10 năm kể từ thời điểm người để lại di sản chết.

□ Sai. Vì theo Điều 623 Bộ luật dân sự quy định :

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời hiệu mở thừa kế. hết thời hạn này thì di sản thuộc về người đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

- Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

- Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 3 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Do đó, tùy trường hợp thời hiệu có thể là 10 năm hoặc 3 năm.

137/. Người có tài sản không được lập di chúc để lại tài sản của mình cho người không có mối quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân.

□ **Sai.** Theo Điều 648 Bộ luật dân sự 2005 quy định quyền của người lập di chúc:

Người lập di chúc có các quyền sau đây:

1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Do đó, người thừa kế theo di chúc có thể là bất kỳ cá nhân, tổ chức nào theo ý chí của người để lại thừa kế mà không bắt buộc phải có mối quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân.

138/. Ông A bị tai nạn giao thông ngày 01/04/2017. Ngày 02/05/2017, ông A có di chúc miệng hợp pháp để lại toàn bộ tài sản cho bà B. Ngày 05/08/2017 ông A chết. Trong trường hợp này, di sản của ông A được chia theo di chúc miệng ngày 02/05/2017.

□ **Sai.** Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ. Ở trường hợp này, ngày bắt đầu hiệu lực di chúc miệng của ông A là ngày 02/05/2017, nên ngày hết hiệu lực di chúc miệng của ông A là 02/08/2017. Tuy nhiên ông A lại mất vào ngày 05/08/2017 nên di sản của ông A không được chia theo di chúc miệng ngày 02/05/2017 vì đã quá thời gian hiệu lực của di chúc.

139/. Độ tuổi để được kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình 2014 là nam, nữ phải từ 18 tuổi trở lên.

□ **Sai.** Theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuổi kết hôn chỉ là một trong các điều kiện để được đăng ký kết hôn. Cụ thể như sau:

Điều 8. Điều kiện kết hôn

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.

140/. Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam cấm kết hôn giữa những người đồng giới.

□ **Sai.** Từ ngày 19/6/2014, Quốc hội thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình, quy định về việc kết hôn giữa những người có cùng giới tính được nêu tại khoản 2 Điều 8 Luật này như sau:

- Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Không chỉ vậy, khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình giải thích:

- Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn

Như vậy, so với quy định trước đây, hiện nay, Nhà nước không còn cấm những người có cùng giới tính kết hôn mà chỉ “không thừa nhận” mối quan hệ hôn nhân này. Đồng nghĩa, những người đồng tính có thể tổ chức đám cưới, sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không được thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Khi đó, hôn nhân giữa hai người có cùng giới tính sẽ không tồn tại và không được pháp luật thừa nhận nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng; cấp dưỡng; thừa kế; tài sản chung vợ chồng...

- **Về nhân thân:** Giữa hai người đồng tính không có ràng buộc về mặt pháp lý, không được cấp đăng ký kết hôn, không được công nhận là vợ, chồng hợp pháp. Bởi vậy, con cái, cấp dưỡng, quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng... không tồn tại;

- **Về quan hệ tài sản:** Vì không có quan hệ vợ chồng nên không áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng được quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nếu phát sinh tranh chấp, tài sản không được chia theo nguyên tắc chung về tài sản chung vợ, chồng.

141/. Tất cả tài sản có được trong quá trình hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

□ **Sai.** Theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng như sau:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Và theo *Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình 2014*:

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này. Như vậy, ngoài những tài sản chung có được trong quá trình hôn nhân, những tài sản được xác định là tài sản riêng/ tài sản mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản riêng thì là tài sản riêng của vợ/ chồng.

142/. Nếu người vợ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì chồng không được quyền yêu cầu ly hôn.

□ **Sai.** Theo Khoản 3 điều 51 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: "*Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.*"

Và theo Khoản 3 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014:

"Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con".

143/. Khi vợ chồng ly hôn, việc giao nuôi dưỡng con chung sẽ được thực hiện theo nguyên tắc: con dưới 36 tháng tuổi sẽ được giao cho mẹ nuôi dưỡng, con trên 7 tuổi trở lên phải theo đúng ý nguyện của con.

□ **Đúng.** Theo quy định tại điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn như sau:

Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

144/. Con được sinh ra sau khi hai vợ chồng đã ly hôn thì không được coi là con chung của hai vợ chồng.

□ **Sai.** Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết.

Như vậy, sau 300 ngày kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt mà con được sinh ra thì đứa bé vẫn được xem là con chung của hai vợ chồng (căn cứ Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình).

Do đó, khi con được sinh ra sau ly hôn vẫn có thể được coi là con chung nếu thời gian đứa bé được sinh ra không quá 300 ngày tính từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực.

Ngoài ra, trong trường hợp mang thai hộ theo quy định tại Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, đứa bé sau khi sinh ra sẽ được coi là con chung của hai vợ chồng người nhờ mang thai.

145/. Con được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân mặc nhiên được thừa nhận là con chung của vợ chồng.

□ **Sai.** Theo Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, con là con chung vợ chồng khi thuộc một trong các trường hợp:

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân; người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân;
- Con sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân (Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực);
- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng

Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định. Theo đó, người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình (theo Điều 89 Luật Hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13).